




FrieslandCampina 
nourishing by nature

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM
PRODUCT SELF-DECLARATION
Số: 0001/FCH/2022

I/ Thông tin tổ chức / Organization information:

Tên tổ chức: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam

Name of organization: FrieslandCampina Hanam Company Limited

Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp Tây Nam, Tp. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Address: Tay Nam industrial complex, Phu Ly city, Ha Nam province, Vietnam

Điện thoại/ Tel: 02351846776 Fax: 02 351846779

Mã số doanh nghiệp/ Business code: 0700242558

Số Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm - FSSC 22000 / Food safety system certification – FSSC 22000.

Ngày cấp/ Issue: 23/07/2021 Nơi cấp/ Issue by: British Standards Institution

II/ Thông tin sản phẩm/ Product Information:

1. Tên sản phẩm / Product Name:

- Tên tiếng Việt: Friso Gold Mum Dualcare+™ -Thực phẩm bổ sung cho mẹ mang thai và cho con bú, hương cam.
- Tên tiếng Anh: Friso Gold Mum Dualcare+™ - Nutritional supplement for pregnant and lactating women, orange flavor

Sản phẩm thuộc nhóm Thực phẩm bổ sung/ Product is supplementary food

2. Thành phần cấu tạo / Ingredients:

Bột sữa nguyên kem, Bột sữa gầy, Chất xơ (Inulin), Đường Sucrose, DHA, Magiê hydroxit cacbonat, Cholin bitartrat, Khoáng chất (Sắt pyrophosphat, Kẽm sunphat, Mangan sunphat, Natri selenit), Vitamin (vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin C, vitamin B1, vitamin B2, Niacin, vitamin B6, axit folic, axit pantothenic, vitamin B12 và





FrieslandCampina

nourishing by nature

vitamin K1), Hương Cam tổng hợp, Probiotic Bifidobacterium animalis subsp. lactis HN019 (**)

(**) chứa 14,600,000 cfu/100g tại thời điểm đóng gói

*Instant whole milk powder, skimmed milk powder, Dietary fibre (Inulin), Sucrose, DHA, Magnesium hydroxide carbonate, Choline bitartrate, Minerals (Ferric pyrophosphate, Zinc sulphate, Manganese sulphate, sodium selenite), vitamins (Retinyl acetate, Cholecalciferol, DL α -tocopheryl acetate, Sodium L-ascorbate, Thiamin hydrochloride, Riboflavin, Nicotinamide, Pyridoxine hydrochloride, Folic acid, Calcium-D-pantothenate, Cyanocobalamin and Phytomenadione), Natural-identical Orange flavor, Probiotic Bifidobacterium animalis subsp. lactis HN019 (**)*

(**) Contains 14.000.000 CFUs/ 100g at time of manufacturing

Sản phẩm có chứa thành phần từ dầu cá, đậu nành & đường sữa lactose/Contains Fish and products thereof, Soybeans and products thereof, Milk and products thereof (incl lactose).

3. Thời hạn sử dụng (HSD) / Usage time: 24 tháng kể từ ngày sản xuất / 24 months from Manufacture date

Ngày sản xuất (NSX)/ Manufacture date: ddmmyy

Hạn sử dụng (HSD)/ Expiry date: ddmmyy

Ngày sản xuất & Hạn sử dụng: Xin xem ở đáy lon

Manufacture and expiry date: Please see base of tin.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì / Packaging specification and material:

- Quy cách đóng gói:
Lon thiếc/ Tin
Khối lượng tịnh / Net weight 400 g, 900 g
- Chất liệu bao bì: Lon được làm bằng thiếc / Tin is made from tinplate.

Bao bì đạt tiêu chuẩn dùng trong thực phẩm/ Packaging is suitable for foodstuff.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm / Name and Address of Manufacturer:

Sản xuất tại: / Manufactured at:

Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam / FrieslandCampina Hanam Company Limited

Cụm Công Nghiệp Tây Nam, Thành Phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam/ Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly City, Ha Nam Province, Vietnam

III/ Nhãn sản phẩm / Product Label:



Xem nội dung nhãn sản phẩm đính kèm / *Please see product label attached.*

IV/ Yêu cầu về an toàn thực phẩm / *Food Safety Requirement:*

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo / *Product meets with food safety requirements according to:*

1. QCVN 8-1:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm / *QCVN 8-1:2011/BYT - National Technical Regulation on the limits of mycotoxin contamination in food.*
2. QCVN 8-2:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm / *QCVN 8-2:2011/BYT - National Technical Regulation on the limits of heavy metals contaminants in food*
3. QCVN 8-3:2012/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm / *QCVN 8-3:2012/BYT - National Technical Regulation of Microbiological contaminants in food*
4. Quyết định số 38/2008/QĐ-BYT ngày 11/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa của melamin nhiễm chéo trong thực phẩm”/ *Decision No. 38/2008/QĐ-BYT of the Minister of Health on the limits of cross contaminated melamine in food*
5. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y: Phù hợp với thông tư số 50/2016/TTBYT và 24/2013/TT-BYT / *Pesticide and veterinary drug residues: Comply with Circular No. 50/2016 / TTBYT and 24/2013 / TT-BYT*

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố / *We commit to fully implement the provision of food safety regulations and is fully responsible for the legality of proclamation dossier, quality and safety of product announced./.*

Hà Nam, ngày 12 tháng 9 năm 2022



Mai Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM CỦA NHÀ SẢN XUẤT PRODUCT SPECIFICATION OF MANUFACTURER

(FCH-IMP Frisomum Gold Orange 01/0)

Tên sản phẩm:

Friso Gold Mum Dualcare+™ - Thực phẩm bổ sung cho mẹ mang thai và cho con bú, hương cam

Quy cách đóng gói:

Dạng lon thiếc

Khối lượng tịnh: 400g, 900g



I. Yêu cầu kỹ thuật / Technical Requirements:

1. Các chỉ tiêu cảm quan / Organoleptic criteria:

- Trạng thái/ *appearance*: Dạng bột đồng nhất, không bị vón cục, không có tạp chất lạ / *owder homogenous texture, no lump, no strange extraneous matter.*
- Màu sắc/ *color*: Màu trắng sữa đến màu kem nhạt / *off-white to slight cream colour.*
- Mùi vị/ *taste*: Mùi vị đặc trưng của sản phẩm, không có mùi, vị lạ / *typical taste of product, no strange odor*

2. Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu trên nhãn / The principal quality criteria on label:

Thành phần dinh dưỡng trung bình / Approximate analysis

THÀNH PHẦN	COMPOSITION	ĐƠN VỊ/ UNIT	100G	100ML
Năng lượng	Energy	kcal	407	73
Chất đạm	Protein	g	25,1	4,5
Chất béo	Fat	g	14,6	2,6
• Axit béo bão hòa	• Saturated fatty acid	g	10,3	1,9
• DHA	• DHA	mg	88	16
Cacbonhydrat	Carbohydrates	g	43,9	7,9
• Đường tổng	• Total sugars	g	39	7
• Lactose	• Lactose	g	32,8	5,9
Độ ẩm	Moisture	%	<3,5	
Chất xơ	Fibre			
• Inulin	• Inulin	g	9,4	1,7
Chất khoáng	Minerals			
• Canxi	• Calcium	mg	865	156
• Phốt pho	• Phosphorus	mg	720	130
• Natri	• Sodium	mg	275	50
• Sắt	• Iron	mg	21	3,8
• Kali	• Potassium	mg	1120	202
• Clorua	• Chloride	mg	675	122
• Magiê	• Magnesium	mg	205	37
• Kẽm	• Zinc	mg	7,4	1,3
• Iốt	• Iodine	ug	100	18
• Mangan	• Manganese	ug	1350	243
• Selen	• Selenium	ug	31	5,6
Vitamin	Vitamins			
• Vitamin A	• Vitamin A	ug-RE	570	103
• Vitamin D3	• Vitamin D3	ug	7	1,3
• Vitamin E	• Vitamin E	mg	10	1,8
• Vitamin K1	• Vitamin K1	ug	48	8,6
• Vitamin B1	• Vitamin B1	ug	1250	225
• Vitamin B2	• Vitamin B2	ug	1610	290
• Niacin	• Niacin	mg	7,4	1,3
• Vitamin B6	• Vitamin B6	ug	1700	306
• Axit folic	• Folic acid	ug	480	86
• Axit pantothenic	• Pantothenic acid	mg	5,4	0,97
• Vitamin B12	• Vitamin B12	ug	3,5	0,63
• Vitamin C	• Vitamin C	mg	97	17
Cholin	Choline	mg	300	54
L-carnitine	L-carnitine	mg	13	2,3

Ghi chú / Remark:

- Các chỉ tiêu trên của sản phẩm có giá trị tối thiểu bằng 80% giá trị ghi trên nhãn/ *The levels of criteria above occupy at least 80% declared values.*
- Mức tối đa của các chỉ tiêu trên được kiểm soát theo Thông Tư 43/2014/TT-BYT ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế / *The maximum limit of criteria above is controlled following Cir 43/3014/TT-BYT issued on November 24th, 2014 of the Minister of Health.*
- Việc kiểm soát các chỉ tiêu trên được thực hiện theo Kế Hoạch Kiểm Soát Nội Bộ / *The control of criteria above follows Internal Control Plan*

II. Đối tượng sử dụng/ Target user: Sản phẩm dành cho mẹ mang thai và cho con bú / *Product is for pregnant and lactating women*

III. Hướng dẫn sử dụng/ Preparation

- Hòa tan 6,5 muỗng sản phẩm (khoảng 36g) trong 180ml nước ấm (40°C). Nước sôi phải để nguội dần đến 40°C (nước ấm) trước khi pha sản phẩm để đảm bảo các vi khuẩn có ích Probiotic vẫn còn sống/ *Mixed 6,5 scoops (approx. 36g) of powder in 180ml of lukewarm water (40°C). Boiled water must be cooled to approx. 40°C (lukewarm) before preparing the product to ensure the survival of live bacteria Probiotics.*
- 1 muỗng gạt ngang khoảng 5,5g/ *1 leveled scoop is approx. 5,5g*
- Lượng dùng đề nghị 2 ly mỗi ngày/ *Suggestive intake level: 2 glasses per day*

IV. Lưu ý quan trọng / Important to know:

- Luôn giữ muỗng lường bột bên trong lon sản phẩm được khô ráo và sạch sẽ/ *Always put a dry and clean scoop inside the tin*
- Đóng kín lon sản phẩm bằng nắp nhựa của lon / *Close the tin tightly with its original lid*
- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát/ *Store in a dry and cool place*
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon/ *Use the contents of this tin within 4 weeks after opening*

V. Thông tin cảnh báo/ Alert notification

Sản phẩm có chứa thành phần từ dầu cá, đậu nành & đường sữa lactose/ *Contains Fish and products thereof, Soybeans and products thereof, Milk and products thereof (incl lactose).*

Hà Nam, ngày 12 tháng 9 năm 2022





FrISO GOLD

DUALCARE+™
 Friso Gold Mum DualCare+™ supplements Friso Gold Mum DualCare+™ bổ sung các vitamin và khoáng chất thiết yếu cho mẹ mang thai và cho con bú.

Friso Gold Mum DualCare+™ helps you be strong from inside so you can continue doing the things you enjoy.



LƯU Ý QUAN TRỌNG

- Luôn giữ muỗng lượng bột bên trong lon sản phẩm được cho vào và sạch sẽ.
- Đóng kín lon sản phẩm cẩn thận.
- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon.

IMPORTANT TO KNOW

- Always put a dry and clean scoop inside the tin.
- Close the tin tightly with its original plastic caps.
- Use the contents of the tin within 4 weeks after opening.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Hòa tan 6,5 muỗng sản phẩm (chứa 25g) trong 180ml nước ấm (40°C). Nước sử dụng để người dùng đun sôi trước khi pha sản phẩm để đảm bảo các vi khuẩn có lợi Probiotic. Uống sáng (đề nghị) 2 ly mỗi ngày.

PREPARATION

180 ml + 6.5 scoops = 1 muỗng gạt tương đương với 6,5g sản phẩm. Nước sử dụng để người dùng đun sôi trước khi pha sản phẩm để đảm bảo các vi khuẩn có lợi Probiotic. Use the contents of the tin within 4 weeks after opening. Suggestive intake level: 2 glasses per day.



MUM



HƯƠNG CAM
 ORANGE FLAVOUR

THỰC PHẨM BỔ SUNG CHO MẸ MANG THAI, SUPPLEMENT FOR PREGNANT AND LACTATING WOMEN

LOW GI
 CHỈ SỐ ĐƯỜNG HUYẾT THẤP HỖ TRỢ THAI KÌ KHỎE MẠNH



KHỐI LƯỢNG TÍNH: 900 g
 NET WEIGHT 900 g ± NET

THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH

THÀNH PHẦN	ĐƠN VỊ	100 g	100 ml
Năng lượng	kcal	497	73
Chất đạm	g	14,6	2,6
Chất béo	g	10,3	1,9
- Acid béo bão hòa	g	4,9	0,9
- CHOL	mg	40,9	7,5
- Cholesterol	mg	39	7
- Đường tổng	g	32,8	5,9
- Lactose	g	<0,5	
Chất xơ	g	9,4	1,7
Chất khoáng	mg	865	156
- Phốt pho	mg	720	130
- Kali	mg	775	140
- Canxi	mg	1700	300
- Clova	mg	675	122
- Magiê	mg	2,4	1,3
- Natri	mg	100	18
- Selen	µg	150	26
- Vitamin A	µg	51	9
- Vitamin B1	mg	10	1,8
- Vitamin B2	mg	48	8,5
- Vitamin B3	mg	100	18
- Vitamin B5	µg	1000	200
- Vitamin B6	µg	2,4	1,3
- Vitamin B12	µg	1700	300
- Arifolic	µg	5,4	0,97
- Vitamin E	mg	3,5	0,63
- Vitamin K	µg	300	54
- Lecithine	mg	13	2,3

Các chỉ tiêu trên đây chỉ là phần giá trị trung bình (60% giá trị ghi trên nhãn)

Sản xuất tại: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam, Thành phố Hà Nam, Tỉnh Hà Nam.
 Đóng gói trong môi trường được kiểm soát về sinh chất chít.
 Produced in a protected atmosphere.

Thành phần:
 Friso Gold Mum, Bột sữa đặc (Chân sữa (Frulac)), Đường Sucose, BHA, Magiê Hydrat cacbonat, Chất béo thực vật, Kẽm Pyrophosphat, Kẽm Sulfat, Mangan Sulfat, Hãt, Seleni, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B3, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin B12, Vitamin D, Vitamin E, Vitamin K, Vitamin A, Vitamin C, Vitamin F, Vitamin H, Vitamin I, Vitamin J, Vitamin L, Vitamin M, Vitamin N, Vitamin O, Vitamin P, Vitamin Q, Vitamin R, Vitamin S, Vitamin T, Vitamin U, Vitamin V, Vitamin X, Vitamin Y, Vitamin Z, Arifolic, Probiotic, Bifidobacterium animalis subsp. lactis (BB12), Lactobacillus acidophilus (Lactin), Saccharomyces boulardii (Bulardii).
 Sản phẩm có chứa thành phần từ sữa bò, đậu nành & đường saccarose.

Ngày sản xuất và hạn sử dụng:
 Xin xem ở đáy lon.
 Manufacture and expiry date:
 See base of tin.

Friso® là nhãn hiệu của:



405-917 39679





BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 14979/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: Friso Gold Mum Dualcare+™ - Thực phẩm bổ sung cho mẹ mang thai và cho con bú, hương cam - Code: 030324 108ZZLX
- Mã số mẫu: 05224173/DV.2
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín 900 gam.
Số lượng: 2. NSX: 020322 - HSD: 020224.
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 30/05/2022
- Thời gian thử nghiệm: 30/05/2022 - 09/06/2022
- Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA HÀ NAM
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1	Bifidobacterium lactis	CFU/100g	NIFC.06.M.201	2,8 x 10 ⁸
9.2*	Hàm lượng Calci	mg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	829
9.3	Hàm lượng Clorua	mg/100g	NIFC.03.M.52	786
9.4*	Hàm lượng Iodine	µg/100g	NIFC.03.M.43 (ICP-MS)	92,1
9.5*	Hàm lượng Kali	mg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	1023
9.6*	Hàm lượng Kẽm	mg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	6,69
9.7*	Hàm lượng Magie	mg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	202
9.8*	Hàm lượng Mangan	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	1440
9.9*	Hàm lượng Natri	mg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	272
9.10*	Hàm lượng Phosphor	mg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	669
9.11*	Hàm lượng Sắt	mg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	20,2
9.12*	Hàm lượng Seleni	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	32,2
9.13*	Hàm lượng DHA (C22:6n3)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	71,2
9.14*	Hàm lượng Saturated Fat (C4:0, C6:0, C8:0, C10:0, C11:0, C12:0, C13:0, C14:0, C15:0, C16:0, C17:0, C18:0, C20:0, C21:0, C22:0, C23:0, C24:0)	g/100g	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	9,30
9.15*	Hàm lượng Choline	mg/100g	NIFC.05.M.195 (LC-MS/MS)	278
9.16*	Hàm lượng L-Carnitine	mg/100g	NIFC.05.M.116 (LC-MS/MS)	15,5
9.17*	Độ ẩm	g/100g	TCVN 8082:2013	2,73

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 14986/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: Friso Gold Mum Dualcare+™ - Thực phẩm bổ sung cho mẹ mang thai và cho con bú, hương cam - Code: 030324 108ZZLX
- Mã số mẫu: 05224173/DV.2
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín 900 gam.
Số lượng: 2. NSX: 020322 - HSD: 020224.
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 30/05/2022
- Thời gian thử nghiệm: 30/05/2022 - 09/06/2022
- Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA HÀ NAM
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Carbohydrat (không bao gồm chất xơ)	g/100g	NIFC.02.M.06	43,1

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2022

TU. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA ĐBCL



TS. Lê Thị Phương Thảo



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 14991/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: Friso Gold Mum Dualcare+™ - Thực phẩm bổ sung cho mẹ mang thai và cho con bú, hương cam - Code: 030324 108ZZLX
- Mã số mẫu: 05224173/DV.2
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín 900 gam.
Số lượng: 2. NSX: 020322 - HSD: 020224.
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 30/05/2022
- Thời gian thử nghiệm: 30/05/2022 - 09/06/2022
- Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA HÀ NAM
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,007)
9.2*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.3*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,010)
9.4*	Hàm lượng Thiếc	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	0,080
9.5*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.6*	Hàm lượng Albendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.7*	Hàm lượng Aldrin & Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GCMS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.8*	Hàm lượng Amoxicillin	µg/kg	NIFC.04.M.004 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.9*	Hàm lượng Benzyl penicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.10*	Hàm lượng Ceftiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.11	Hàm lượng Chlordane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GCMS/MS)	KPH (LOD: 0,0005)
9.12	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03)
9.13*	Hàm lượng Clortetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.14	Hàm lượng Colistin	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 10)
9.15*	Hàm lượng Cyfluthrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GCMS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.16	Hàm lượng Cyhalothrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GCMS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.17*	Hàm lượng Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GCMS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.18*	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GCMS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.19*	Hàm lượng Deltamethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GCMS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.20*	Hàm lượng Dexamethasone	µg/kg	NIFC.04.M.016 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05)
9.21*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.22*	Hàm lượng Diminazene	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.23*	Hàm lượng Doramectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.24*	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GCMS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.25*	Hàm lượng Eprinomectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.26*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
 VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
 Hotline: 19001065 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 14990/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: Friso Gold Mum Dualcare+™ - Thực phẩm bổ sung cho mẹ mang thai và cho con bú, hương cam - Code: 030324 108ZZLX
- Mã số mẫu: 05224173/DV.2
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín 900 gam.
Số lượng: 2. NSX: 020322 - HSD: 020224.
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 30/05/2022
- Thời gian thử nghiệm: 30/05/2022 - 09/06/2022
- Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA HÀ NAM
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.2*	Hàm lượng DEHP	mg/kg	NIFC.04.M.061 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,03)
9.3*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2022

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA ĐBCL



TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
 3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
 4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
 5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 14989/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

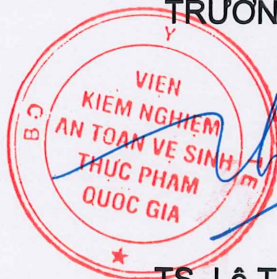
- Tên mẫu: Friso Gold Mum Dualcare+™ - Thực phẩm bổ sung cho mẹ mang thai và cho con bú, hương cam - Code: 030324 108ZZLX
- Mã số mẫu: 05224173/DV.2
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín 900 gam.
Số lượng: 2. NSX: 020322 - HSD: 020224.
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 30/05/2022
- Thời gian thử nghiệm: 30/05/2022 - 09/06/2022
- Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA HÀ NAM
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	<i>Listeria monocytogenes</i>	/25g	ISO 11290-1:2017	KPH
9.2*	Enterobacteriaceae	/g	ISO 21528-1:2017	KPH
9.3*	<i>Salmonella</i>	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH
9.4*	<i>Staphylococcal Enterotoxins</i>	/25g	ISO 19020:2017	KPH
9.5*	Staphylococci dương tính với coagulase	CFU/g	TCVN 4830-1:2005	KPH (LOD: 10)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2022

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA ĐBCL



TS. Lê Thị Phương Thảo